

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55 616 090 841	52 303 256 750
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		10 373 961 937	9 150 942 761
1. Tiền	111	V.01	2 375 416 287	2 233 550 811
2. Các khoản tương đương tiền	112		7 998 545 650	6 917 391 950
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	38 795 219 966	37 262 992 486
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38 795 219 966	37 262 992 486
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		4 778 639 598	3 813 764 382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		191 862 125	204 429 025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 537 054 545	437 350 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1 848 397 553	1 629 685 871
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 201 325 375	1 542 299 486
IV. HÀNG TỒN KHO	140		702 291 649	716 446 885
1. Hàng tồn kho	141	V.04	702 291 649	716 446 885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		965 977 691	1 359 111 235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		260 870 500	462 031 526
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	19 652 257	211 623 779
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		685 454 934	685 454 934
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		25 592 817 514	26 385 796 294
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		23 970 684 828	24 545 975 820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23 970 684 828	24 545 975 820
- Nguyên giá	222		34 576 454 470	34 576 454 470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10 605 769 642)	(10 030 478 650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		158 710 500	158 710 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158 710 500)	(158 710 500)
IV. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	240	V.11	1 220 441 252	1 220 441 252
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		401 691 434	619 379 222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	401 691 434	619 379 222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22,322,460,289	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(9,574,577,339)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,677,537,168)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06	1,295,771,175	
7. Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07	(10,172,853,191)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	1,193,263,766	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,600,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,339,628,767	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	290,126,643	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	29,755,410	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,223,019,176	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,150,942,761	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10,373,961,937	

Kế toán ghi sổ



Trịnh Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thu Hương

Hải Phòng, ngày 07 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Khánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	011	VI.25	22 631 895 998	14 829 832 548	37 461 728 546
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		21 964 352 725	14 235 738 184	36 200 090 909
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		7 302 218 182	4 110 254 547	11 412 472 729
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		135 309 090		135 309 090
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		362 536 363	358 083 636	720 619 999
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		14 164 289 090	9 767 400 001	23 931 689 091
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5				
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		667 543 273	594 094 364	1 261 637 637
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	021		2 864 915 569	1 856 835 417	4 721 750 986
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1		2 864 915 569	1 856 835 417	4 721 750 986
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		952 463 241	536 120 159	1 488 583 400
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		17 649 012		17 649 012
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		47 287 350	46 706 562	93 993 912
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1 847 515 966	1 274 008 696	3 121 524 662
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5				
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2				
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10		19 766 980 429	12 972 997 131	32 739 977 560
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1		19 099 437 156	12 378 902 767	31 478 339 923
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		6 349 754 941	3 574 134 388	9 923 889 329
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		117 660 078		117 660 078
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		315 249 013	311 377 074	626 626 087
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		12 316 773 124	8 493 391 305	20 810 164 429
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5				
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		667 543 273	594 094 364	1 261 637 637
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11		19 449 220 394	12 375 647 436	31 824 867 830
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		19 449 220 394	12 375 647 436	31 824 867 830
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		11 531 529 268	7 524 273 598	19 055 802 866
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		7 917 691 126	4 851 373 838	12 769 064 964
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2				
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20		317 760 035	597 349 695	915 109 730
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		(349 783 238)	3 255 331	(346 527 907)
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		667 543 273	594 094 364	1 261 637 637
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	401 487 114	527 017 901	928 505 015

S. D. N. 020
 C
 TRÁCH
 MỘT
 H
 NGƯỜI QUÝ

7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28			
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23				
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24				
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		520 040 000	515 693 300	1 035 733 300
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30		199 207 149	608 674 296	807 881 445
11. THU NHẬP KHÁC	31		384		384
12. CHI PHÍ KHÁC	32			2 800 000	2 800 000
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40		384	(2 800 000)	(4 799 616)
14. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		199 207 533	605 874 296	803 061 829
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	39 841 507	121 174 859	161 816 366
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	52	VI.30			XỔ SỐ
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60		159 366 026	484 699 437	IPHÒNG 644 065 483 EN TP. HẢI PHÒNG

Lập, Ngày 20. Tháng 7. Năm 2020

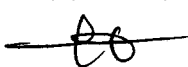
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Nguyên Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Xổ số và các ngành nghề khác
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty xổ số kiến thiết
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty lập Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến các tài khoản thuộc loại doanh thu, chi phí, tài sản cố định, hàng tồn kho được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.



+ Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá TSCĐ do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và đã được thẩm tra phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy trên cơ sở đảm bảo là Công ty nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, cụ thể: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, hoá đơn đã phát hành, người mua đã chấp nhận thanh toán đồng thời đã xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính; bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: bao gồm lãi tiền vay.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	814.519.100	1.022.072.200
- Tiền gửi ngân hàng	1.560.897.187	1.211.478.611
- Các khoản tương đương tiền	7.998.545.650	6.917.391.950
Cộng	10.373.961.937	9.150.942.761
02- Đầu tư ngắn hạn	38.795.219.966	37.262.992.486
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.201.325.375	1.542.299.486
Cộng	1.201.325.375	1.542.299.486
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	104.596.609	136.128.454
- Chi phí SX, KD dở dang	23.856.951	0
- Hàng gửi đi bán		23.889.018
- Hàng hóa (Vé xổ số)	573.838.089	556.429.414
Cộng giá gốc hàng tồn	702.291.649	716.446.886

0

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.....

0

0

11/11/2016
H.M.T
11/11/2016

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	27.011.703.748	4.414.532.630	2.065.031.191	1.085.186.901	34.576.454.470
- Tăng khác ()					
- Mua sắm					
- Giảm					
Số dư cuối năm	27.011.703.748	4.414.532.630	2.065.031.191	1.085.186.901	34.576.454.470
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.589.515.043	3.614.576.351	1.052.894.102	1.062.671.151	10.319.656.647
- Khấu hao trong năm	140.922.953	93.495.025	44.189.767	7.505.250	286.112.995
- Giảm khấu hao trong năm					
Số dư cuối năm	4.730.437.996	3.708.071.376	1.097.083.869	1.070.176.401	10.605.769.642
Giá trị còn lại của TSCĐ h.hình					
- Tại ngày đầu năm	22.422.188.705	799.956.279	1.012.137.089	22.515.750	24.256.797.823
- Tại ngày cuối năm	22.281.265.752	706.461.254	967.947.322	15.010.500	23.970.684.828

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					158.710.500	158.710.500
Số dư cuối năm					158.710.500	158.710.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					158.710.500	158.710.500
- Khấu hao trong năm						
Số dư cuối năm					158.710.500	158.710.500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					0	0
- Tại ngày cuối năm					0	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ Công trình XD TT xổ số tại Cát Bà

+ Công trình XD nhà làm việc CN BLV

Cuối kỳ
1.220.441.252

Đầu năm
1.220.441.252

0

0

967.609.434

967.609.434

252.831.818

252.831.818

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Cuối kỳ

589.261.558

818.573.124

(19.652.257)

39.881.166

1.428.063.591

Đầu năm

(30.955.156)

37.836.879

(180.668.623)

26.144.091

(147.642.809)

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Đoàn phí công đoàn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ**

202
2.984.000
935.883.157
938.867.359

Đầu năm

126
3.298.000
1.015.285.235
1.018.583.361

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ**

...
536.314.650
536.724.650

Đầu năm

...
536.524.650
536.524.650

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tư vốn csh	Vốn # c ù a csh	Lợi nhuận	C h. l đ. gi á lậ i ts	Ch.l tỷ giá h.đo ái	..	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	72.194.184.216			-1.256.569.165				78.977.687	71.016.592.738
Tăng vốn trong năm trước				1.788.753.743					1.788.753.743
Giảm vốn trong năm trước				532.184.578					532.184.578
Số dư cuối năm trước	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
Số dư đầu năm nay	72.194.184.216			0				78.977.687	72.273.161.903
- Tăng vốn trong năm nay (Lãi kinh doanh xố số)				644.065.463					644.065.463
- Giảm trong năm nay (giảm do trích lập các quỹ)									
Số dư cuối năm nay	72.194.184.216			644.065.463				78.977.687	72.917.227.366

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
(Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng)

Cộng**Cuối kỳ**

3.228.425.112
3.228.425.112

Đầu năm

1.998.425.112
1.998.425.112

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019**

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	14.829.832.548	19.637.048.909
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	14.235.738.184	19.009.797.274
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	594.094.364	627.251.635
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1.856.835.417	2.479.538.775
Trong đó:		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.856.835.417	2.479.538.775

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	12.972.997.131	17.157.510.134
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	12.378.902.767	16.530.258.499
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	594.094.364	627.251.635
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.375.647.436	15.375.088.608
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	12.375.647.436	15.375.088.608
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	527.017.901	311.548.508
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	527.017.901	311.548.506
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		532.041.233
- Phí lưu ký, phí bán CK		
Cộng	0	532.041.233
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	121.174.859	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết tổng hợp chi phí năm Quý 2/ 2020	5.368.178.434	7.524.421.813
Cộng	5.368.178.434	7.524.421.813

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Chi phí tài chính (Mã số 22)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Lập biểu



Trịnh Thị Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thu Hương

